

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 05/2025/DS-ST
Ngày: 08-7-2025
V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Hồng Cúc
Ông Nguyễn Văn Mẫn
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - An Giang.
- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang:** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 330/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T - sinh năm: 1967 (Có mặt).
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm: 1976 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Thanh Phong, xã Thanh Phước, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Nay là ấp Thanh Phong, xã Thanh Hưng, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 6 tháng 3 năm 2002, bà T có cho bà T1 vay số tiền gốc là 6.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/60.000 đồng/tháng. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không làm biên nhận hay giấy tờ gì. Bà T1 có nói là 03 tháng trả nhưng sau đó không thực hiện, bà có nhiều lần đến gia đình bà T1 đòi nhưng bà T1 cứ hứa hẹn nhưng không trả. Khoảng 02-03 năm sau khi hỏi vay thì bà T1 đã bỏ địa phương đi làm ăn, bà không xác định được địa chỉ nên không có

đòi. Đến năm 2019, bà T1 trở về địa phương bà có đến trực tiếp gặp thì bà T1 có trả số tiền 1.500.000 đồng, đến năm 2021 thì bà T1 tiếp tục trả thêm 1.500.000 đồng và tháng 12 năm 2023 thì bà T1 có bán đồ cho bà và khấu trừ thêm số tiền 300.000 đồng. Tổng cộng 03 lần bà T nhận 3.300.000 đồng từ bà T1 nhưng bà T xác định đều là tiền lãi. Sau khi hai bên tranh chấp thì bà T1 không trả nên bà yêu cầu Ban lãnh đạo ấp T giải quyết thì bà T1 không đến.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà tiền gốc là 6.000.000 đồng và xin rút lại toàn bộ yêu cầu trả tiền lãi là 42.000.000 đồng.

Bị đơn - Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 xác định từ trước đến nay bà không có giao dịch mượn hay vay tiền gì với bà T. Bà chưa từng trả tiền gì cho bà T. Bà T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T do bà không thiếu nợ bà T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Thời hạn đưa ra xét xử đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Theo chứng cứ mà Tòa án tiến hành thu thập biên bản xác minh ngày 17/4/2025 thì bà T có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp Thạnh Phong giải quyết, Ban lãnh đạo ấp đã mời bà T1 nhiều lần đến giải quyết tranh chấp nhưng bà T1 không đến và bà T1 cho rằng đã trả cho bà T gần 3.000.000 đồng gần hết vốn và lãi, đồng thời yêu cầu Ban lãnh đạo ấp T (trưởng ấp là ông Nguyễn Hùng D) không mời bà làm việc nữa. Nên có căn cứ xác định lời trình bày của nguyên đơn là sự thật, bị đơn cho rằng không có nợ nhưng không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ chứng minh việc mình đã trả nợ xong. Do đó, bà T yêu cầu bà T1 phải trả số tiền nợ gốc là 6.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 155, 166, Điều 429, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu lãi, tại phiên tòa bà T tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần yêu cầu tính lãi của bà T.

Đề nghị bà T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên do thời hiệu khởi kiện đã hết, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015 thì bà

T có quyền khởi kiện đòi lại tài sản đây là tranh chấp kiện đòi tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của bà T thì năm 2002, bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền gốc là 6.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/60.000 đồng/ tháng. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không làm biên nhận hay giấy tờ gì. Bà T1 có hẹn 03 tháng trả nhưng sau đó không trả. Bà T1 không thừa nhận việc vay tiền như bà T trình bày. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh, ban lãnh đạo ấp T xác định có sự việc bà T có làm đơn yêu cầu ban lãnh đạo ấp Thạnh Phong giải quyết về tranh chấp nợ vay nhưng bà T1 không đến tham gia. Ngoài ra, khi đại diện ban lãnh đạo ấp T trực tiếp đến trao giấy mời giải quyết tranh chấp thì bà T1 có trả lời sự việc có vay tiền bà T nhưng đã trả gần hết rồi. Từ đó cho thấy việc bà T trình bày có cho bà T1 vay số tiền gốc là 6.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét thấy các bên tự nguyện giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cho rằng không có nợ nhưng không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ chứng minh việc mình đã trả nợ xong. Do đó, bà T yêu cầu bà T1 phải trả số tiền nợ gốc là 6.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 155, 166, Điều 429, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của của bà T:

Hội đồng xét xử xét thấy bà T xác định lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng là không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặc khác, bà T xác định khoảng 02 năm thì bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà, bà hai bên đã tranh chấp từ năm 2004 nhưng bà T không thực hiện việc khởi kiện.

Căn cứ theo quy định tại Điều 688, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cần áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm, hợp đồng đến hạn từ năm 2004, đến năm 2007 là hết thời hạn 03 năm. Quá trình cho vay, khi hết hạn thanh toán, bà T và bà T1 cũng không lập biên bản làm việc với nhau về khoản nợ gốc và lãi thể hiện việc thỏa thuận thời hạn cam kết thanh toán nợ gốc và lãi như thế nào. Bà T cũng không đưa ra được lý do không khởi kiện khi bà T1 vi phạm nghĩa vụ. Đến ngày 10/4/2023, bà T mới làm đơn yêu cầu ban lãnh đạo ấp giải quyết tranh chấp với bà T1. Căn cứ theo hướng dẫn tại Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 thì thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu

trừ trường hợp bộ luật này hay quy định pháp luật có liên quan quy định khác. Do đó bà T có quyền khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản đối với số tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi theo đơn khởi kiện là 42.000.000 đồng. Xét thấy việc rút đơn của bà T là hoàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần yêu cầu tính lãi của bà T đối với bà T1 số tiền là 42.000.000 đồng.

Đối với phần nợ lãi bà T xác định bà T1 đã thanh toán là 3.300.000 đồng nhưng bà T1 không thừa nhận và không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 429 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bà T1 phải thanh toán cho bà T số tiền nợ gốc còn thiếu là 6.000.000 đồng.

[2.3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của bà T được chấp nhận một phần và đình chỉ xét xử một phần nên hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng (*Một triệu, hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008840 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi cử hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Bà Nguyễn Thị T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[2.4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688, khoản 2 Điều 155, Điều 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 ;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1 số tiền lãi là 42.000.000 đồng.

3. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng (*Một triệu, hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008840 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi cử thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Bà Nguyễn Thị T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 08/7/2025.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND KV5-AG;
- Phòng THADS KV5;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thúy An